VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 663 + 664)

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đô thị	Loại đô thị			
		2020	2025	2030	2050
1	Thành phố Lào Cai mở rộng	II	I	I	I
2	Thị xã Sa Pa	IV	IV	III	II
3	Đô thị Bắc Hà	V	IV	IV	III
4	Đô thị Bảo Thắng (thị trấn Phố Lu mở rộng)	V	IV	IV	III
5	Đô thị Bát Xát (thị trấn Bát Xát mở rộng)	V	V	IV	IV
6	Đô thị Khánh Yên	V	V	IV	IV
7	Đô thị Tằng Loỏng	V	V	V	IV
8	Đô thị Phố Ràng	V	V	IV	III
9	Đô thị Mường Khương	V	V	IV	IV

STT	Đô thị	Loại đô thị			
		2020	2025	2030	2050
10	Đô thị Si Ma Cai	V	V	V	IV
11	Đô thị Bảo Hà - Tân An	-	V	V	IV
12	Đô thị Y Tý	-	V	V	V
13	Đô thị Võ Lao	-	V	V	V
14	Đô thị Bảo Nhai	-	-	V	V
15	Đô thị Bản Lầu	-	-	V	V
16	Đô thị Trịnh Tường	-	-	V	V
17	Đô thị Mường Bo	-	-	-	V

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô dự kiến đến năm 2030 (ha)	Quy mô diện tích bổ sung sau năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích		**2.291**	**5.512**
I	**Khu công nghiệp đã thành lập**		**1.084**	
1	KCN Đông Phố Mới	TP. Lào Cai	100	
2	KCN Bắc Duyên Hải (*)	TP. Lào Cai	66	
3	KCN Tằng Loỏng	Huyện Bảo Thắng	918	
II.	**Khu công nghiệp thành lập mới trong thời kỳ 2021 - 2030**		**1.207**	
1	KCN Bản Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu)	Huyện Bát Xát	107	121
2	KCN Cốc Mỳ - Trịnh Tường	Huyện Bát Xát	800	200
3	KCN Võ Lao (giai đoạn 1)	Huyện Văn Bàn	200	800
4	KCN Cam Cọn	Huyện Bảo Yên	100	100
II	**Khu công nghiệp dự kiến thành lập mới sau năm 2030**			
1	KCN Kim Sơn	Huyện Bảo Thắng	-	1.000

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô dự kiến đến năm 2030 (ha)	Quy mô diện tích bổ sung sau năm 2030 (ha)
2	KCN Phú Xuân	Huyện Bảo Thắng	-	1.000

Ghi chú: (*) KCN Bắc Duyên Hải duy trì hoạt động đến khi thực hiện di chuyển về vị trí mới theo Quyết định số 1627/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai - tỉnh Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô dự kiến (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH	**528**
I	**Cụm công nghiệp đã thành lập**	
1	**Thành phố Lào Cai**	**63**
1.1	CCN Bắc Duyên Hải	52
1.2	CCN Đông Phố Mới	3,5
1.3	CCN Sơn Mãn	7,5
2	**Huyện Bảo Yên**	**31**
2.1	CCN Phố Ràng	31
3	**Huyện Văn Bàn**	**5**
3.1	CCN Khánh Yên Thượng	5
II	**Cụm công nghiệp thành lập mới**	
1	**Thành phố Lào Cai**	**180**
1.1	CCN Thống Nhất 1	75
1.2	CCN Thống Nhất 2	75
1.3	CCN Thống Nhất 3	30
2	**Thị xã Sa Pa**	**15**
2.1	CCN Trung Chải	15
3	**Huyện Bảo Thắng**	**75**
3.1	CCN Thị trấn Phố Lu	40
3.2	CCN Trà Trẩu (tại xã Sơn Hà)	35

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô dự kiến (ha)
4	**Huyện Bát Xát**	**53**
4.1	CCN Bát Xát	53
5	**Huyện Bảo Yên**	**14**
5.1	CCN Bảo Hà	14
6	**Huyện Bắc Hà**	**8**
6.1	CCN Bắc Hà	8
7	**Huyện Mường Khương**	**10**
7.1	CCN thị trấn Mường Khương	10
8	**Huyện Văn Bàn**	**67**
8.1	CCN Bản Phùng	40
8.2	CCN Tân Thượng	20
8.3	CCN Hòa Mạc	7
9	**Huyện Si Ma Cai**	**7**
9.1	CCN Si Ma Cai	7

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
I	**Quốc lộ**				
1	Quốc lộ 70	Ranh giới tỉnh Lào Cai - Yên Bái	Điểm giao với QL.4D (ngã ba Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng)	Cấp III-IV	
2	Quốc lộ 4D	Ranh giới tỉnh Lào Cai - Lai Châu	Cửa khẩu Mường Khương, huyện Mường Khương	Cấp III-IV	
3	Quốc lộ 4	Điểm giao với QL.4D (thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương)	Ranh giới tỉnh Lào Cai - Hà Giang	Cấp III-IV	
4	Quốc lộ 4E	Điểm giao với QL.4 (xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà)	Biên giới Việt Nam - Trung Quốc (xã A Mú Sung, huyện Bát Xát)	Cấp III-IV	
5	Quốc lộ 279	Ranh giới tỉnh Lào Cai - Hà Giang	Ranh giới tỉnh Lào Cai - Lai Châu	Cấp III-IV	

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
II	**Đường Cao tốc**				
1	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai (CT.05)	Huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Cầu Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Đường cao tốc, 6 làn xe	Nâng cấp từ 2 làn xe (hoặc 4 làn xe) lên 6 làn xe
III	**Đường tỉnh (ĐT)**				
1	ĐT.151	Điểm giao với QL.4E (ngã ba Xuân Giao, huyện Bảo Thắng)	Điểm giao với QL.279 (xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn)	Cấp III, 2 - 4 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
2	ĐT.151B	Điểm giao với ĐT.151 (xã Võ Lao, huyện Văn Bàn)	Xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
3	ĐT.151C	Điểm giao với QL.4E (đầu cầu Phố Lu, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng)	Khe Sang, xã Tân An, huyện Văn Bàn	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
4	ĐT.152	Trung tâm thị xã Sa Pa	Điểm giao với QL.4E (đầu cầu Phố Lu, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng)	Cấp III, 2 - 4 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
5	ĐT.152B	Điểm giao với ĐT.152 (xã Mường Bo, thị xã Sa Pa)	Xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	Cấp V, 2 làn xe	Cải tạo và xây mới
6	ĐT.153	Điểm giao với QL.70 (ngã ba Bắc Ngầm, huyện Bảo Thắng)	Điểm giao với QL.279 (xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên)	Cấp III - IV, 2 - 4 làn xe	Cải tạo, nâng cấp, xây mới
	Tuyến tránh	*Trung Đô*	*Cốc Ly*	*Cấp IV, 2 làn xe*	*Cải tạo, nâng cấp*
7	ĐT.154	Điểm giao với QL.4D (xã Bản Lầu, huyện Mường Khương)	Điểm giao với QL.70 (xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng)	Cấp IV-V, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
8	ĐT.155	Điểm giao với ĐT.188 (xã Dền Sáng, huyện Bát Xát)	Điểm giao với QL.4D (IC.19, cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	Cấp IV, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến
9	ĐT.156	Khu Thương mại - công nghiệp Kim Thành	Điểm giao với ĐT.158 (xã A Mú Sung, huyện Bát Xát)	Đường đô thị, cấp IV, 2 - 4 làn xe	Cải tạo nâng cấp (đã quy hoạch thành QL.4E)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
10	ĐT.156B	Xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	Điểm giao với ĐT.155 (ngã ba Cán Tỷ, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát)	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
11	ĐT.157	Xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	Điểm giao với QL.4E (xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng)	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp
12	ĐT.158	Điểm giao với ĐT.156 (xã A Mú Sung, huyện Bát Xát)	Xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
13	ĐT.159	Điểm giao với QL.4 (thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai)	Điểm giao với ĐT.153 (xã Bản Liền, huyện Bắc Hà)	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
14	ĐT.160	Điểm giao với ĐT.153 (xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà)	Xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
15	ĐT.161	Xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	Huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
16	ĐT.162	Điểm giao với QL.279 (xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn)	Điểm giao với ĐT.151C (đầu cầu Phố Lu, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng)	Cấp III - IV, 2 - 4 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
IV	**Công trình giao thông khác**				
1	Đường Trịnh Tường - Phìn Hồ - Y Tý	Xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	Xã Y Tý, huyện Bát Xát	Cấp III-IV, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
2	Đường Sa Pả - Hầu Thào	Sa Pả, thị xã Sa Pa	Hầu Thào, thị xã Sa Pa	Cấp III-IV, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
3	Đường Làng Giàng - Quốc lộ 70	Làng Giàng	Quốc lộ 70	Cấp III-IV, 2 làn xe	Xây mới
4	Đường Võ Lao - nút giao Cảng hàng không Sa Pa	Xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Nút giao Cảng hàng không Sa Pa	Cấp III-IV, 2 -4 làn xe	Xây mới
5	Đường kết nối đường tránh QL.4D - Sa Pa	Nút giao đường tránh QL.4D	Sa Pa	Cấp III, 2 - 4 làn xe	Xây mới
6	Đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa - ĐT.161 - QL.70 - QL.279	Cảng hàng không Sa Pa	QL.279	Cấp III - IV, 2 - 4 làn xe	Xây mới

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
7	Đường Cốc Mỳ - Y Tý	Xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	Xã Y Tý, huyện Bát Xát	Cấp IV, 2 làn xe	Xây mới
8	Đường Tằng Loỏng - IC17 - Trần Hưng Đạo	Thị trấn Tằng Loỏng	Đường Trần Hưng Đạo, thành phố Lào Cai	Cấp III, 2 - 4 làn xe	Xây mới
9	Sa Pa - Bản Dền - Thanh Kim - Bản Phùng - Tả Thàng - ĐT.152 - Nút giao Phố Lu	Thị xã Sa Pa	Nút giao Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Cấp IV, 2 làn xe	Xây mới
10	Thành phố Lào Cai - Tả Phời - Ú Sì Sung - Bản Phùng - Thanh Kim và kết nối với ĐT.152 tại Bản Dền	Thành phố Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Cấp IV - V, 2 làn xe	Xây mới
11	Tuyến kết nối từ Sa Pa đến Bát Xát theo hướng: Sa Pả - Tả Phìn - Ngòi San -	Thị xã Sa Pa	Huyện Bát Xát	Cấp IV - V, 2 làn xe	Cải tạo, xây dựng mới

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
	Phìn Ngan - Quang Kim - Tỉnh lộ 156 và kết nối với sân gôn				
12	Đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa - trung tâm thị xã Sa Pa	Cảng hàng không Sa Pa	Trung tâm thị xã Sa Pa	Cấp III - 4 làn xe	Xây mới
13	Đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa - Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai	Cảng hàng không Sa Pa	Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai	Cấp III - 4 làn xe	Xây mới
14	Xây dựng tuyến đường kết nối từ xã Dền Sáng (huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) - Sìn Súi Hồ (huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)	Huyện Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Huyện Phong Thổ (tỉnh Lai Châu)	Cấp IV - V, 2 làn xe	Cải tạo, xây dựng mới
15	Xây dựng cầu đường bộ qua sông Hồng thuộc khu vực Bát Xát (Việt Nam) - Bá Sái (Trung Quốc)	Huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát	Vĩnh cửu	Xây mới

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
16	Xây dựng cầu Phú Thịnh	Thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Vĩnh cửu	Xây mới
17	Xây dựng các cầu vượt sông Hồng khác	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Vĩnh cửu	Xây mới
18	Xây dựng cầu đường bộ qua suối Lũng Pô xã A Mú Sung, huyện Bát Xát với huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; cầu qua sông Hồng tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai (Việt Nam)	Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)	Vĩnh cửu	Xây mới
19	Xây dựng cầu qua sông Chảy tại lối mở Hóa Chư Phùng, huyện Si Ma Cai	Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai (Việt Nam)	Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)	Vĩnh cửu	Xây mới
20	Các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh				

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
V	**Các tuyến đường trục chính đô thị theo quy hoạch**				
	- Xây dựng các tuyến chính ra vào thành phố, các tuyến tránh đô thị, hình thành các đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị; xây dựng nút giao và dành quỹ đất để đảm bảo việc phân làn được phù hợp, thuận lợi. - Quy hoạch giao phát triển giao thông đô thị phù hợp theo quy hoạch phát triển hạ tầng và không gian đô thị, đặc biệt ưu tiên các khu vực như: Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Bắc Hà… - Xây dựng và kết nối hợp lý giữa các tuyến đối ngoại với giao thông đô thị; tập trung nâng cấp một số đường trục đô thị, kết hợp xây dựng mới các tuyến đường theo hướng hiện đại, có quy mô phù hợp.				
VI	**Hệ thống giao thông tĩnh**				
1	Bãi đỗ xe, bến xe hàng: Quy hoạch các bãi đỗ xe tĩnh, bến xe hàng nhằm đáp ứng nhu cầu dừng đỗ, quy mô căn cứ vào lượng xe của từng địa phương trong tỉnh.				
2	Quy hoạch Bến xe khách: Hệ thống bến xe khách có chức năng phục vụ các tuyến vận tải nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng. Trên cơ sở mạng lưới bến xe hiện tại, đặc thù giao thông của tỉnh, quy hoạch mạng lưới bến xe liên tỉnh Lào Cai phải đảm bảo các yêu cầu sau: + Có vị trí thuận lợi, thu hút được lượng khách không chỉ ở địa phương đặt bến xe mà còn phục vụ nhu cầu đi lại của các địa phương lân cận. + Nằm gần các tuyến giao thông quan trọng của tỉnh, tuyến đường cao tốc các quốc lộ, các đường tỉnh có mật độ giao thông cao. + Phân bố về mặt địa lý hợp lý, đảm bảo tất cả khách hàng có thể trực tiếp, gián tiếp, tiếp cận một cách nhanh nhất. + Xây dựng bến xe nội tỉnh gắn kết được với các phương thức vận tải khác như gần ga đường sắt, gần các điểm có nhiều tuyến giao thông xe buýt đô thị. + Quy chuẩn bến xe khách: Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách.				

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến đường sắt	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Khổ đường sắt (mm)
1	Đường sắt nối Ga Lào Cai (Việt Nam) - Ga Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc)	4,8	Khổ lồng (1.435 và 1.000)
2	Đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	392	1.435
3	Tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai	296	1.000
4	Đường sắt Phố Lu - Cam Đường	25	1.000
5	Di dời đường sắt vận tải quặng Cam Đường - Đồng Hồ ra khỏi trung tâm đô thị	25	1.000
6	Đường sắt nối Ga Phố Lu - Ga Xuân Giao - Khu mỏ Apatit Lào Cai	15	1.000
7	Đường sắt nối cảng cạn Lào Cai - Ga Lào Cai	3	Khổ lồng (1.435 và 1.000)

(*) Ghi chú: Chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình	Quy mô	Cấp kỹ thuật/ công suất
A	**Tuyến đường thủy nội địa**	**Chiều dài dự kiến (km)**	**Cấp kỹ thuật dự kiến**
1	Tuyến đường thủy nội địa trên sông Hồng từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166 km	Cấp III
B	**Cảng hàng hóa**	**Cỡ tàu tiếp nhận dự kiến** (tấn)	**Công suất tối thiểu** (1.000 tấn/năm)
	Cụm cảng Lào Cai	**400 - 600**	**1.600**
1	Cảng Lục Cẩu (Kim Thành)		300
2	Cảng Phố Mới		400
3	Cảng Phố Lu		300
4	Cảng Bảo Hà		300
5	Cảng khác		300
C	**Âu thuyền kết hợp thủy điện**	Tại xã Cam Cọn, Thái Niên	

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
A	**Các dự án nguồn điện hiện có (*), mở rộng nâng công suất trong thời kỳ 2021 - 2030**			
1	Nậm Hô	Dền Thàng, Bát Xát	Từ 5,0 lên 9,5	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
2	Nậm Tha 6	Nậm Tha, Văn Bàn	Từ 6,0 lên 9,0	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
3	Cốc Đàm	Nậm Khánh, Bắc Hà	Từ 6,3 lên 9,8	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
4	Suối Trát	Thị trấn Tằng Loỏng, Bảo Thắng	Từ 1,5 lên 2,4	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
5	Ngòi Đường 1	Tả Phời, TP. Lào Cai	Từ 6,0 lên 9,0	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
6	Ngòi Đường 2	Tả Phời, TP Lào Cai	Từ 4,8 lên 8,5	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
7	Nậm Mu	Nậm Xé, Văn Bàn	Từ 10,0 lên 15,0	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
8	Nậm Pung	Nậm Pung, Bát Xát	Từ 9,3 lên 12,4	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
9	Nậm Tha 5	Nậm Tha, Văn Bàn	Từ 13,5 lên 20	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
10	Suối Chăn 2	Võ Lao, Văn Bàn	Từ 16,0 lên 24,0	Đang phát điện, mở rộng, nâng công suất
B	**Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch tiếp tục đầu tư trong thời kỳ 2021 - 2030**			
1	Móng Sến	Trung Chải, TX Sa Pa	6,0	Đang thi công xây dựng
2	Nậm Sài	Liên Minh, TX Sa Pa	19,0	Đang thi công xây dựng
3	Bảo Nhai 1	Bảo Nhai, Bắc Hà	14,0	Đang thi công xây dựng
4	Bảo Nhai 2		14,5	Đang thi công xây dựng
5	Suối Chút 1	Dương Quỳ, Văn Bàn	7,0	Đang thi công xây dựng
6	Mây Hồ	Ngũ Chỉ Sơn, TX Sa Pa	6,5	Đang thi công xây dựng
7	Séo Choong Hô (mở rộng)	Tả Van, TX Sa Pa	8,0	Đang thi công xây dựng
8	Nậm Khóa 3 (mở rộng)	Nậm Xé, Văn Bàn	10,0	Đang thi công xây dựng
9	Xuân Hòa	Xuân Hòa, Bảo Yên	3,2	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
10	Nậm Tha Hạ	Nậm Tha, Văn Bàn	6,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
11	Móng Sến 1	Trung Chải, TX Sa Pa	4,5	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
12	Bản Mế	Bản Mế, Si Ma Cai	5,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
13	Ngòi Nhù 1A	Chiềng Ken, Văn Bàn	6,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
14	Suối Chăn	Minh Lương, Văn Bàn	6,8	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
15	Nậm Cang 1A	Liên Minh, TX Sa Pa	10,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
16	Tà Lơi 1(***)	Trung Lèng Hồ, Bát Xát	15,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
17	Yên Hà (**)	Liêm Phú, Văn Bàn	13,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
18	Nậm Trung Hồ 1	Bản Hồ và Tả Van, TX Sa Pa	20,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
19	Lán Bò	Nậm Chày và Dần Thàng, Văn Bàn	7,6	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
20	Si Ma Cai	Nàn Sán, Si Ma Cai	18,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
21	Việt Tiến	Việt Tiến, Bảo Yên	7,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
22	Sa Phìn	Nậm Xây, Văn Bàn	6,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
23	Sàng Ma Sáo	Sàng Ma Sáo, Bát Xát	12,5	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
24	Hỏm Dưới	Nậm Chày, Văn Bàn	18,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
25	Nậm Khóa 1-2 (**)	Nậm Xé, Văn Bàn	15,0	Đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng
26	Nậm Trung Hồ 2	Bản Hồ, TX Sa Pa	6,5	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
27	Nậm Má	Nậm Mả, Văn Bàn	8,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
28	Ngòi Nhù 2	Sơn Hà, Bảo Thắng	12,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
29	Nậm Xây Nọi	Nậm Xây, Văn Bàn	4,6	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
30	Chu Linh	Trung Chải, TX Sa Pa	6,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
31	Tung Chung	Tung Chung Phố, Mường Khương	9,6	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
32	Nậm Chảy	Nậm Chảy, Mường Khương	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
33	Thanh Bình	Thanh Bình, Mường Khương	5,4	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
34	Ngòi Phát 2	Bản Vược, Bát Xát	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
35	Võ Lao	Võ Lao, Văn Bàn	9,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
36	Bản Phùng	Thanh Bình, TX Sa Pa	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
37	Nậm Tha Thượng (***)	Nậm Tha, Văn Bàn	6,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
38	Nậm Khánh B	Nậm Khánh, Bắc Hà	6,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
39	Nậm Miện	Dương Quỳ, Văn Bàn	9,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
40	Nậm Chạc 1	Nậm Chạc, Bát Xát	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
41	Nậm Chạc 2	Nậm Chạc, Bát Xát	9,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
42	Nậm Chạc 3	Nậm Chạc, Bát Xát	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
43	Nàn Sín	Nàn Sín, Si Ma Cai	4,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
44	Thải Giàng Phố 1	Lùng Phình, Bắc Hà	6,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
45	Nậm Chỏn	Cốc Mỳ, Bát Xát	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
46	Tân Tiến 1	Tân Tiến, Bảo Yên	3,4	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
47	Tân Tiến 2	Tân Tiến, Bảo Yên	4,6	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
48	Tân Tiến 3	Tân Tiến và Nghĩa Đô, Bảo Yên	3,4	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
49	Mây Hồ 2	Ngũ Chỉ Sơn, TX Sa Pa	4,1	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
50	Trung Chải	Trung Chải, TX Sa Pa	9,5	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
51	Ngòi Đô	Nậm Mòn, Bắc Hà	5,2	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
52	Sim San	Y Tý, Bát Xát	8,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
53	Suối Câu	Cốc Mỳ, Bát Xát	7,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
54	Dền Sáng	Dền Sáng, Bát Xát	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
55	Lùng Cải	Lùng Sui, Si Ma Cai	8,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
56	Nậm Mặt	Mường Bo, TX Sa Pa	5,2	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
57	Nậm Hu 1	Hoàng Thu Phố và Cốc Ly, Bắc Hà	7,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
58	Nậm Hu 2		5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
59	Lùng Vai	Lùng Vai, Mường Khương	7,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
60	Chu Dìn	Sàng Ma Sáo, Bát Xát	6,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
61	Cao Sơn	Lùng Khấu Nhin, Mường Khương	5,5	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
62	Nậm Chày	Dần Thàng, Văn Bàn	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
63	Minh Lương Thượng 1	Minh Lương, Văn Bàn	5,0	Đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã, huyện/thị xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi chú
C	**Các dự án phát triển mới**			
1	Thái Niên	Thái Niên, Bảo Thắng	75,0	Thuộc Dự án đa mục tiêu, chỉnh trị sông Hồng đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho phép tỉnh Lào Cai phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất dự án
2	Bảo Hà	Bảo Hà, Bảo Yên	75,0	
3	A Lù 1 (****)	Các xã: Y Tý, Ngải Thầu, A Lù, A Mú Sung, huyện Bát Xát	21,5	Dự án tiềm năng, UBND tỉnh đang chỉ đạo nghiên cứu để đề xuất phương án bổ sung quy hoạch theo quy định.
4	A Lù 2 (****)		13,0	
5	A Lù 3 (****)		11,0	

Ghi chú:

- (*) 10 dự án có trong quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã hoàn thành đang phát điện, dự kiến mở rộng nâng công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

- (**) Các dự án thủy điện Yên Hà, Nậm Khóa 1 - 2 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương chuyển rừng tự nhiên sang mục đích khác để triển khai dự án cấp thiết trên địa bàn tỉnh Lào Cai tại văn bản số 1051/TTg-NN ngày 07/8/2020.

- (***) Các dự án thủy điện Tà Lơi 1, Nậm Tha Thượng phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đất đai, ảnh hưởng đến rừng tự nhiên của dự án và chỉ được triển khai sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về chuyển rừng tự nhiên sang mục đích khác để triển khai dự án.

-(****) Các dự án thủy điện A Lù 1, A Lù 2, A Lù 3 tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả dự án, tác động đến môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất, v.v… báo cáo và được Bộ Công Thương xác nhận đảm bảo các yêu cầu về kinh tế, kỹ thuật, môi trường, dân cư, tưới tiêu, v.v…

Việc triển khai đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Thời kỳ 2021 - 2030					
		Trạm		Đường dây			
		Máy	Công suất (MVA)	Chiều dài đường dây 4 mạch (km)	Chiều dài đường dây 2 mạch (km)	Chiều dài đường dây 1 mạch (km)	Tổng cộng
	Tổng cộng	**939**	**7.860**	**7,0**	**526,0**	**2941,3**	**3.474,3**
I	**Lưới 500 kV**	**3**	**2.700**	**0,0**	**49,5**	**0,0**	**49,5**
II	**Lưới điện 220kV**	**8**	**2.000**	**5,0**	**130,0**	**0,0**	**135,0**
III	**Lưới điện 110kV + Lưới điện 35kV đấu nối thủy điện**	**110**	**2.717**	**2,0**	**239,5**	**410,6**	**652,1**
	Vùng 1	**26**	**1.082**	**0,5**	**68,0**	**22,7**	**91,2**
1	Thành phố Lào Cai	11	601	0	6	0	6,0
2	Huyện Bảo Thắng	5	223	0,5	37	2,5	40,0
3	Huyện Bảo Yên	10	258	0,0	25	20,2	45,2
	Vùng 2	**66**	**1.315**	**1,5**	**166**	**206**	**373,9**
4	Huyện Bát Xát	26	514	1,5	47,5	100	149,0
5	Thị xã Sa Pa	12	153	0	96	32	128,0
6	Huyện Văn Bàn	28	647,5	0	22,5	74,4	96,9
	Vùng 3	**18**	**320**	**0**	**6**	**182**	**187,0**
7	Huyện Bắc Hà	8	148	0	5,5	38,5	44,0
8	Huyện Si Ma Cai	3	41	0	0	67,5	67,5
9	Huyện Mường Khương	7	131	0	0	75,5	75,5

STT	Hạng mục	Thời kỳ 2021 - 2030					
		Trạm		Đường dây			
		Máy	Công suất (MVA)	Chiều dài đường dây 4 mạch (km)	Chiều dài đường dây 2 mạch (km)	Chiều dài đường dây 1 mạch (km)	Tổng cộng
IV	**Lưới điện trung áp và hạ áp phân phối**	**818**	**443**	**0**	**107**	**2.531**	**2.637,7**
1	Đường dây trung áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp)	0	0	0	107	428	535,0
2	Trạm biến áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo)	818	443	0	0	0	0,0
3	Đường dây hạ áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp)	0	0	0	0	2102,7	2.102,7

Ghi chú: Danh mục chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện rà soát, điều chỉnh số lượng, vị trí, thiết kế, lộ trình thực hiện các công trình điện (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG TRUYỀN THÔNG, HẠ TẦNG SỐ TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030 (dự kiến)
I	**Hạ tầng bưu chính**	
1	Phát triển, mở rộng điểm phục vụ bưu chính	Trên 300 điểm
2	Bán kính phục vụ bình quân	Tối đa 2,6 km/điểm phục vụ
3	Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến hộ gia đình	100%
4	Phát triển hạ tầng bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích, hỗ trợ phát triển thương mại điện tử	Toàn tỉnh
II	**Hạ tầng viễn thông**	
1	Duy trì hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ; phát triển thêm các điểm mới đảm bảo điều kiện	Tối thiểu 02 điểm/ 1 đơn vị cấp huyện
2	Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động (3G, 4G, 5G và các thế hệ tiếp theo)	Phát triển mới trên 500 vị trí lắp đặt trạm thu, phát sóng thông tin di động
3	Phát triển cột thu phát sóng thông tin di động thân thiện với môi trường	Tỷ lệ cột ăng ten thân thiện với môi trường tối thiểu đạt 0,5%
4	Phát triển hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	Hạ tầng phủ trên 90% hộ gia đình

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030 (dự kiến)
5	Dùng chung cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động; Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông	Tối thiểu 15%
III	**Hạ tầng công nghệ thông tin**	
1	Phát triển Trung tâm mạng thông tin, trung tâm dữ liệu của tỉnh, trung tâm giám sát, điều hành thông minh, an toàn thông tin mạng; phát triển đô thị thông minh, nông thôn mới thông minh...	Toàn tỉnh
2	Phát triển, kết nối mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng nội bộ, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin; hạ tầng số, nền tảng số, số hóa, cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu, dữ liệu lớn, dữ liệu mở; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành,…	Đến 100% cơ quan, đơn vị, địa phương
3	Thực hiện lộ trình số hóa hạ tầng thiết yếu khác phục vụ chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và xã hội số	Toàn tỉnh
4	Phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Toàn tỉnh
5	Diện tích khu công nghiệp thu hút đầu tư dự án công nghệ thông tin	80ha
IV	**Hạ tầng báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin đối ngoại, thông tin điện tử, thông tin cơ sở**	
1	Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình của tỉnh thực hiện chuyển đổi số, hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện, đa nền tảng	100% đơn vị

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030 (dự kiến)
2	Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện được trang bị, hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, các thiết bị phục vụ việc số hóa, sản xuất chương trình phát thanh, nội dung truyền thông đa phương tiện, đa nền tảng	100% đơn vị
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	100% đơn vị
4	Phát triển Cổng thông tin điện tử, Cổng thông tin đối ngoại, Báo điện tử Lào Cai, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Lào Cai theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện	Toàn tỉnh
5	Phát triển hạ tầng, dịch vụ, chuyển đổi số lĩnh vực báo chí, xuất bản, in, phát hành, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại,… Nâng cao năng lực, phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Lào Cai, Báo Lào Cai, Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông, các đơn vị lĩnh vực thông tin và truyền thông,…	Toàn tỉnh

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN XÂY MỚI, SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã	Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã
I	**Bắc Hà**	5 công trình	Xã Thải Giàng Phố, Cốc Lầu, Bản Liền, Nậm Khánh	3 công trình	Xã Bản Cái, Lùng Phình, Nậm Khánh
II	**Bảo Thắng**	5 công trình	Xã Phong Hải, Xuân Giao, Bản Cầm, Xuân Quang	6 công trình	Xã Phú Nhuận, Thái Niên, Phong Niên, thị trấn Tằng Loỏng, Sơn Hải và Sơn Hà
		09 hồ thủy lợi	Xã Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Niên, Xuân Giao, Thái Niên		
III	**Bát Xát**	5 công trình	Xã Sàng Ma Sáo, Trịnh Tường, Trung Lèng Hồ, Y Tý, A Lù	4 công trình	Xã Y Tý, Bản Qua và Mường Hum

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	**Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã**	**Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa**	**Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã**
IV	**Bảo Yên**	5 công trình	Xã Nghĩa Đô, Tân Tiến, Xuân Thượng, Bảo Hà	6 công trình	Xã Kim Sơn, Nghĩa Đô, Yên Sơn, Bảo Hà, Tân Dương
		3 hồ chứa	Xã Vĩnh Yên, Tân Dương, Nghĩa Đô	01 hồ chứa	Thị trấn Phố Ràng
V	**Mường Khương**	4 công trình	Xã Nấm Lư, Dìn Chin, La Pán Tẩn, Lùng Vai	6 công trình	Xã Lùng Khấu Nhin và Thanh Bình, Bản Sen
		01 hồ chứa	Xã La Pán Tẩn	Xây dựng mới 03 hồ	Xã Tả Ngải Chồ, Lùng Khấu Nhin, Pha Long
VI	**Thành phố Lào Cai**	01 công trình	Xã Thống Nhất	01 công trình	Xã Tả Phời
VII	**Si Ma Cai**	1 công trình	Xã Nàn Sán	3 công trình	Xã Nàn Sán, Lùng Thẩn, Quan Hồ Thẩn
		3 hồ chứa	Xã Sín Chéng, Sán Chải, Thào Chư Phìn	3 hồ chứa	Xã Sán Chải, Thào Chư Phìn, thị trấn Si Ma Cai
VIII	**Thị xã Sa Pa**	2 công trình	Phường Cầu Mây	2 công trình	Xã Liên Minh, Trung Chải

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	**Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã**	**Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa**	**Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã**
IX	**Văn Bàn**	5 công trình	Xã Làng Giàng, Khánh Yên Thượng, Liêm Phú, Khánh Yên Hạ, Võ Lao, Minh Lương, thị trấn Khánh Yên	9 công trình	Xã Liêm Phú, Minh Lương, Nậm Mả, Thẳm Dương, Nậm Xây, Làng Giàng và thị trấn Khánh Yên
		4 hồ thủy lợi	Xã Khánh Yên Hạ, Võ Lao, Khánh Yên Trung	2 hồ thủy lợi	Xã Khánh Yên Thượng, Dương Quỳ

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện rà soát, điều chỉnh số lượng công trình, vị trí, thiết kế, lộ trình thực hiện các dự án công trình thủy lợi (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XI

CÔNG SUẤT CẤP NƯỚC SINH HOẠT, CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu vực cấp nước	Công suất nước cấp nước tối thiểu đến năm 2030 (m^3/ngày.đêm)	Định hướng công suất nước cấp nước đến năm 2050 (m^3/ngày.đêm)
I	**Cấp nước đô thị**	**155.000**	**215.000**
1	Thành phố Lào Cai	80.000	90.000
2	Thị xã Sa Pa	21.000	25.000
3	Đô thị Bắc Hà	4.500	6.000
4	Đô thị Phố Lu	9.000	11.000
5	Đô thị Bát Xát	7.000	12.000
6	Đô thị Khánh Yên	5.500	11.000
7	Đô thị Tằng Loỏng	3.000	7.000
8	Đô thị Phố Ràng	6.000	11.000
9	Đô thị Mường Khương	3.000	5.000
10	Đô thị Si Ma Cai	1.500	4.500
11	Bảo Hà - Tân An	1.500	3.000
12	Y Tý	2.000	7.000
13	Võ Lao - Nậm Mả	2.000	6.000
14	Bảo Nhai	2.000	4.500
15	Bản Lầu	2.000	1.500

STT	Khu vực cấp nước	Công suất nước cấp nước tối thiểu đến năm 2030 (m^3/ngày.đêm)	Định hướng công suất nước cấp nước đến năm 2050 (m^3/ngày.đêm)
16	Mường Bo	2.000	4.500
17	Trịnh Tường	3.000	6.000
II	**Cấp nước nông thôn**	**122.700**	**160.600**
III	**Cấp nước công nghiệp**	**73.000**	**150.000**
	Tổng công suất cấp nước toàn tỉnh	**350.700**	**525.600**

Phụ lục XII

CÔNG SUẤT XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu vực	Công suất xử lý nước thải tối thiểu đến năm 2030 (m^3/ngày.đêm)	Định hướng công suất xử lý nước thải đến năm 2050 (m^3/ngày.đêm)
I	**Đô thị**		
1	Thành phố Lào Cai	43.500	65.000
2	Thị xã Sa Pa	11.500	18.000
3	Đô thị Bắc Hà	2.500	4.500
4	Đô thị Phố Lu	5.000	8.000
5	Đô thị Bát Xát	3.800	8.700
6	Đô thị Khánh Yên	3.000	8.000
7	Đô thị Tằng Loỏng	1.600	5.000
8	Đô thị Phố Ràng	3.200	8.000
9	Đô thị Mường Khương	1.600	3.600
10	Đô thị Si Ma Cai	1.000	3.300
11	Đô thị Bảo Hà - Tân An	1.000	2.200
12	Đô thị Y Tý	1.100	5.000
13	Khu vực Võ Lao - Nậm Mả	1.100	4.300
14	Khu vực Bảo Nhai	1.100	3.200
15	Khu vực Bản Lầu	1.100	1.100
16	Khu vực Mường Bo	1.100	3.200
17	Khu vực Trịnh Tường	1.600	4.300
II	**Xử lý nước thải công nghiệp**	**73.000**	**150.000**

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu xử lý chất thải	Vị trí	Diện tích tối thiểu (ha)
I	**Khu xử lý (KXL) cấp tỉnh**		
1	KXL Đồng Tuyển	Thành phố Lào Cai	18
2	KXL Tân An - Tân Thượng	Huyện Văn Bàn	12
3	KXL Xuân Quang	Huyện Bảo Thắng	12
4	KXL chất thải nguy hại tại KCN Tằng Loỏng	Huyện Bảo Thắng	-
5	KXL chất thải nguy hại tại xã Phú Nhuận	Huyện Bảo Thắng	-
II	**Khu xử lý cấp huyện**		
1	KXL Tòng Mòn	Xã Đồng Tuyển - thành phố Lào Cai	7
2	KXL Yên Sơn	Xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	15
3	KXL Lùng Phình	Xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	4
4	KXL Tả Phìn	Xã Tả Phìn, TX Sa Pa	5
5	KXL Ngũ Chỉ Sơn	Xã Ngũ Chỉ Sơn, TX Sa Pa	10
6	KXL Khánh Yên Trung	Xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	10

STT	Khu xử lý chất thải	Vị trí	Diện tích tối thiểu (ha)
7	KXL CTR huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	33
8	KXL Tung Chung Phố	Xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương	2,4
9	KXL Sán Chải	Xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai	1,5

Phụ lục XIV

CÔNG TRÌNH Y TẾ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm	Ghi chú
I	**TUYẾN TỈNH**			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.200	Thành phố Lào Cai	Mở rộng
2	Bệnh viện Sản Nhi	450	Thành phố Lào Cai	Xây dựng khu điều trị chất lượng cao
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	300	Thành phố Lào Cai	Xây dựng, mở rộng chức năng
4	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	-	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
5	Bệnh viện Phổi	300	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
6	Bệnh viện Quốc tế	350	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
II	**TUYẾN HUYỆN**			
5	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	250	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
6	Trung tâm y tế thành phố Lào Cai	-	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
7	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	250	Thị xã Sa Pa	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm	Ghi chú
8	Trung tâm y tế thị xã Sa Pa	-	Thị xã Sa Pa	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	450	Huyện Bảo Thắng	Nâng cấp, mở rộng
10	Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	-	Huyện Bảo Thắng	Xây dựng mới
11	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	250	Huyện Bát Xát	Xây dựng mới
12	Trung tâm y tế huyện Bát Xát	-	Huyện Bát Xát	Xây dựng mới
13	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	250	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới
14	Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	-	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới
15	Bệnh viện Khu vực Bảo Hà (trực thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên)	100	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới
16	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	250	Huyện Bắc Hà	Xây dựng mới
17	Trung tâm y tế huyện Bắc Hà	-	Huyện Bắc Hà	Xây dựng mới
18	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	250	Huyện Văn Bàn	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm	Ghi chú
19	Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	-	Huyện Văn Bàn	Xây dựng mới
20	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	-	Huyện Mường Khương	Xây dựng mới
21	Bệnh viện đa khoa huyện Si Ma Cai	250	Huyện Si Ma Cai	Xây dựng mới
22	Trung tâm y tế huyện Si Ma Cai	-	Huyện Si Ma Cai	Xây dựng mới

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TỈNH LÀO CAI ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa bàn (huyện/thị xã/ thành phố)	Mầm non		Tiểu học		Liên cấp TH - THCS	Trung học cơ sở	Liên cấp THCS - THPT	Trung học phổ thông
		Tổng số	Trong đó, ngoài công lập	Tổng số	Trong đó, ngoài công lập	Công lập	Công lập	Công lập	Công lập
	Toàn tỉnh	**198**	**17**	**167**	2	**56**	**131**	**13**	**28**
1	Bảo Thắng	20	1	21		8	12	1	3
2	Bảo Yên	24	1	20		9	16	1	3
3	Bát Xát	21		13		10	11	3	2
4	Bắc Hà	19		18		8	11	2	2
5	Thành phố Lào Cai	34	15	21	2	5	18	2 (1 TT)	6
6	Mường Khương	20		16		4	15	1	3
7	Thị xã Sa Pa	22		19		6	17	1	3

STT	Địa bàn (huyện/thị xã/ thành phố)	Mầm non		Tiểu học		Liên cấp TH - THCS	Trung học cơ sở	Liên cấp THCS - THPT	Trung học phổ thông
		Tổng số	Trong đó, ngoài công lập	Tổng số	Trong đó, ngoài công lập	Công lập	Công lập	Công lập	Công lập
8	Si Ma Cai	13		14		3	10	1	2
9	Văn Bàn	25		25		3	21	1	4

Ghi chú: - TH-THCS: Tiểu học - Trung học cơ sở, THCS-THPT: Trung học cơ sở - Trung học phổ thông, TT: Tư thục.

- Trong tổng số trường các cấp học, có hệ thống trường quốc tế.

- Số lượng các cơ sở giáo dục các cấp học là mức tối thiểu.

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên trường
I	**CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**
	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai định hướng trở thành Trường Đại học Lào Cai
II	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**
1	Trường Cao đẳng Lào Cai (xây dựng thành trường trọng điểm chất lượng Quốc gia, ngang tầm Quốc tế). Thành lập Trung tâm thực hành nghề Nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ thuộc trường Cao đẳng Lào Cai
2	Thành lập 03 - 05 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập (trong đó có tối thiểu 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc tế)

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI, BẢO TRỢ XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lào Cai	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
3	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập tại thị xã Sa Pa	Thị xã Sa Pa	Xây dựng mới
4	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập tại huyện Bắc Hà	Huyện Bắc Hà	Xây dựng mới
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	Thị xã Sa Pa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
6	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 tỉnh	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
7	Cơ sở Cai nghiện thành phố Lào Cai (cơ sở cai nghiện số 2)	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
8	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	Huyện Văn Bàn	Thu hút đầu tư
9	Viện dưỡng lão	Huyện Văn Bàn	Thu hút đầu tư

Phụ lục XVIII

CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm (dự kiến)
I	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA**	
1	Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống	Thành phố Lào Cai
2	Thư viện tỉnh	Thành phố Lào Cai
3	Nhà Bảo tàng tỉnh	Thành phố Lào Cai
4	Rạp Chiếu phim	Thành phố Lào Cai
5	Trung tâm Giải trí - Văn hóa	Thành phố Lào Cai
6	Tượng đài Trần Hưng Đạo	Thành phố Lào Cai
7	Công viên và Tượng đài Hồ Chí Minh	Thành phố, thị xã và các huyện
8	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông/ Nhà văn hóa đa năng	Thành phố, thị xã và các huyện
9	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên/Nhà văn hóa Thiếu nhi/Cung Văn hóa Thiếu nhi	Thành phố, thị xã và các huyện
II	**CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO**	
1	Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia Sa Pa	Thị xã Sa Pa
2	Làng thể thao Olympic Tây Bắc	Thành phố Lào Cai
3	3 công trình thể thao cấp huyện: Sân vận động, Bể bơi, Nhà thi đấu tại mỗi đơn vị hành chính cấp huyện	Thành phố, thị xã và các huyện

Phụ lục XIX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, CƠ SỞ XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT, TRẠM SẠC ĐIỆN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng tối thiểu được đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới
A	**CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**	**151**
I	**Chợ**	
1	Thành phố Lào Cai	18
2	Huyện Bảo Thắng	16
3	Huyện Mường Khương	18
4	Huyện Bắc Hà	15
5	Huyện Si Ma Cai	9
6	Huyện Văn Bàn	16
7	Huyện Bát Xát	16
8	Huyện Bảo Yên	15
9	Thị xã Sa Pa	7
II	**Siêu thị**	**21**
III	**Trung tâm thương mại**	**03**
IV	**Trung tâm Triển lãm tỉnh Lào Cai**	**1**
B	**CƠ SỞ XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT**	
1	Kho Petrolimex Lào Cai	01
2	Trạm nạp khí LPG quy mô công nghiệp	01
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	60
4	Cửa hàng kinh doanh LPG	100
C	**TRẠM SẠC ĐIỆN**	**15**

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG CẠN, KHU LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng cạn, khu logistics	Địa điểm xây dựng	Quy mô tối thiểu (ha)
I	**CẢNG CẠN**		
1	Cảng cạn Lào Cai	Thành phố Lào Cai	5
2	Cảng cạn Kim Thành - Bản Vược	Thành phố Lào Cai, huyện Bát Xát	50
3	Cảng cạn gắn với Cảng hàng không Sa Pa	Huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn	30
II	**KHU LOGISTICS**		
1	Trung tâm logistics Kim Thành - Bản Vược	Thành phố Lào Cai, huyện Bát Xát	40
2	Khu logistics thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai	50
3	Khu logistics Tằng Loỏng	Huyện Bảo Thắng	30
4	Khu logistics phía Tây đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	94
5	Khu logistics Tân Thượng	Huyện Văn Bàn	81
6	Khu logistics Mường Khương	Huyện Mường Khương	10
7	Khu logistics Sa Pa	Thị xã Sa Pa	10

Phụ lục XXI

DANH MỤC KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI GIẢI TRÍ, THỂ THAO SÂN GÔN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn	Vị trí
I	**Khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn đã thành lập trước năm 2021**	
	Bản Qua	Huyện Bát Xát
II	**Khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**	
1	Bắc Cường	Thành phố Lào Cai
2	Xuân Tăng	Thành phố Lào Cai
3	Bảo Hà	Huyện Bảo Yên
4	Suối Hồ	Thị xã Sa Pa
III	**Khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (dự kiến đầu tư sau khi tỉnh bố trí được chỉ tiêu sử dụng đất)**	
1	Thiên Ân (xã Y Tý)	Huyện Bát Xát
2	Võ Lao	Huyện Văn Bàn

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện rà soát, điều chỉnh vị trí, ranh giới, diện tích, lộ trình thực hiện các dự án khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XXII

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH LÀO CAI THỜI 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030		Biến động
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	**Loại đất**		**636.425**	**100,00**	**636.425**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**525.600**	**82,59**	**560.697**	**88,10**	**35.097**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.911	6,26	31.705	5,65	-1.206
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*11.145*	*2,12*	*11.145*	*1,99*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.514	4,85	38.131	6,80	12.617
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	155.500	29,59	144.821	25,83	-10.679
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	59.850	11,39	85.644	15,27	25.794
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	168.778	32,11	186.657	33,29	17.879
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*72.261*	*13,75*	*79.923*	*14,25*	*7.662*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**36.880**	**5,79**	**50.832**	**7,99**	**13.951**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.403	3,80	1.647	3,24	244
2.2	Đất an ninh	CAN	79	0,21	125	0,25	46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	987	2,68	2.291	4,51	1.304
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63	0,17	528	1,04	465

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030		Biến động
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	485	1,31	1.247	2,45	762
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	442	1,20	936	1,84	494
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.890	10,55	6.589	12,96	2.699
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13.015	35,29	19.633	38,62	6.618
	Trong đó:						
	Đất giao thông	DGT	8.289	63,69	11.804	60,12	3.515
	Đất thủy lợi	DTL	586	4,50	693	3,53	107
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	131	1,01	251	1,28	120
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	103	0,79	122	0,62	19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	809	6,22	1.284	6,54	475
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	103	0,79	596	3,04	493
	Đất công trình năng lượng	DNL	2.918	22,42	4.724	24,06	1.806
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	9	0,07	13	0,07	4
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	0,00	-	0,00	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030		Biến động
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24	0,07	120	0,24	96
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	235	0,64	528	1,04	293
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13	0,04	50	0,10	37
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	522	1,42	805	1,58	283
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	82	0,22	72	0,14	-9
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,00	4	0,01	4
2.16	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		0,00	527	1,04	527
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.606	12,49	5.545	10,91	939
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT	1.425	3,86	3.966	7,80	2.541
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	226	0,61	432	0,85	206
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21	0,06	41	0,08	20
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**73.945**	**11,62**	**24.896**	**3,91**	**-49.049**
II	**Khu chức năng**						
1	***Khu kinh tế***	***KKT***	***15.930***	***2,50***	***15.930***	***2,50***	
2	***Đất đô thị***	***KDT***	***35.392***	***5,56***	***51.813***	***8,14***	***16.421***
3	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***137.455***	***21,60***	***136.675***	***21,48***	***-780***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến 2030		Biến động
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
4	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	***384.128***	***60,36***	***417.122***	***65,54***	***32.994***
5	***Khu du lịch***	***KDL***	***92.262***	***14,50***	***92.262***	***14,50***	
6	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***59.850***	***9,40***	***85.644***	***13,46***	***25.794***
7	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***1.050***	***0,17***	***2.819***	***0,44***	***1.769***
8	***Khu đô thị***	***DTC***	***5.689***	***0,89***	***12.836***	***2,02***	***7.147***
9	***Khu thương mại dịch vụ***	***KTM***	***485***	***0,08***	***1.247***	***0,20***	***762***
10	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***34.710***	***5,45***	***39.104***	***6,14***	***4.394***

Ghi chú: Các loại đất thuộc Khu chức năng không tính vào tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục XXIII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Vườn Quốc gia Hoàng Liên
2	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn
3	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của Vườn quốc gia Bát Xát (*)
4	Các khu bảo vệ cảnh quan: Cốc Ly, Bắc Hà, Nậm Chảy, Núi Hàm Rồng - Sa Pa
5	Khu vực bảo hộ vệ sinh nguồn nước của các nhà máy sản xuất nước sạch, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh
6	Khu vực bảo vệ 1 của hệ thống các di tích, danh thắng cấp quốc gia được xếp hạng trên địa bàn tỉnh
II	**Vùng hạn chế phát thải**
1	Phân khu hành chính, dịch vụ, vùng đệm của Vườn Quốc gia Hoàng Liên
2	Phân khu hành chính, dịch vụ, vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn
3	Phân khu hành chính, dịch vụ, vùng đệm của Vườn quốc gia Bát Xát
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
5	Khu dân cư tập trung nội thị của các đô thị hiện hữu: Bát Xát, Bắc Hà, Phố Lu, Khánh Yên, Tằng Loỏng, Phố Ràng, Mường Khương, Si Ma Cai;

STT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
	khu dân cư tập trung nội thị của đơn vị hành chính Bảo Hà - Tân An, Y Tý, Võ Lao, Bảo Nhai, Bản Lầu, Trịnh Tường khi được công nhận là đô thị loại V
III	**Vùng khác**
	Là toàn bộ không gian khác của tỉnh ngoài Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải

Ghi chú: Vườn quốc gia Bát Xát thành lập trên cơ sở nâng hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát.

Phụ lục XXIV

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I	Tên mỏ khoáng sản	Loại quặng	Diện tích (ha)
1	Mỏ khai trường 8B, xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	Apatit	18,3
2	Mỏ thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	Apatit	5,22
3	Mỏ Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Đồng	43,67
4	Mỏ thôn Sông Lẫm, xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà	Wolfram	1,02
II	**Số mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng**		**Số mỏ**
	Tổng số mỏ, trong đó:		**253**
1	Cát sông; cát, sỏi		139
2	Đá xây dựng		99
3	Mỏ sét		9
4	Cao lanh - mica - felspat		6

(*) Ghi chú: Quá trình thực hiện tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thăm dò, khai thác khoáng sản.

Phụ lục XXV

DANH MỤC CÁC ĐOẠN BỜ SÔNG SUỐI BIÊN GIỚI CÓ NGUY CƠ SẠT LỞ XÂY DỰNG KÈ BẢO VỆ

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đoạn bờ sông suối biên giới có nguy cơ sạt lở
I	**Sông Lũng Pô**
1	Từ mốc 86(2) +2.120 đến mốc 86(2) + 3.145
2	Từ mốc 88(2) +1.710 đến mốc 88(2) +1.810
3	Từ mốc 88(2) +2.140 đến mốc 88(2) +2.260
4	Từ mốc 88(2) +2.340 đến mốc 88(2) +2.480
5	Từ mốc 89(2) +6.490 đến mốc 89(2) +7.030
6	Từ mốc 89(2) +7.250 đến mốc 89(2) +8.090
7	Từ mốc 90(2) +840 đến mốc 90(2) +1.305
8	Từ mốc 90(2) +1.410 đến mốc 90(2) +1.760
9	Từ mốc 90(2) +3.020 đến mốc 90(2) +3.225
10	Từ mốc 90(2) +6.225 đến mốc 90(2) +6.635
11	Từ mốc 90(2) +7.215 đến mốc 90(2) +7.415
12	Từ mốc 91(2) +1.200 đến mốc 91(2) +2405
II	**Sông Hồng**
1	Từ mốc 92(1) +1.430 đến mốc 92(2) +3.560
2	Từ mốc 93(2) +640 đến mốc 93(2) +2.060
3	Từ mốc 93(2) +2.550 đến mốc 93(2) +3.290
4	Từ mốc 93(2) +4.760 đến mốc 93(2) +6.895
5	Từ mốc 93(2) +7.895 đến mốc 93(2) +8.200
6	Từ mốc 93(2) +9.900 đến mốc 93(2) +10.525
7	Từ mốc 95(2) +630 đến mốc 95(2) +7.420

STT	Đoạn bờ sông suối biên giới có nguy cơ sạt lở
8	Từ mốc 95(2) +8.510 đến mốc 95(2) +9.555
9	Từ mốc 96(2) +795 đến mốc 96(2) +1.625
10	Từ mốc 96(2) +5.980 đến mốc 96(2) +6.425
11	Từ mốc 98(2) +150 đến mốc 98(2) +4.870
III	**Sông Nậm Thi**
	Từ mốc 105(2) +1.995 đến mốc 105(2) +2.840
IV	**Sông Xanh**
1	Từ mốc 167(2) +2.960 đến mốc 167(2) +3.660
2	Từ mốc 168(2) +485 đến mốc 168(2) +585
3	Từ mốc 169(2) +2.870 đến mốc 169(2) +2970
V	**Suối không tên**
	Từ mốc 111 (2) đến mốc 112

Phụ lục XXVI

DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
A	**DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**	
1	Nâng cấp, mở rộng cao tốc Hà Nội - Lào Cai	Thành phố Lào Cai, các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn
2	QL.70	Huyện Bảo Thắng, Bảo Yên
3	QL4D	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện Bảo Thắng, Mường Khương
4	QL4E	Huyện Bảo Thắng, Bắc Hà
5	QL4	Huyện Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà
6	QL279	Huyện Văn Bàn, Bảo Yên
7	Xây dựng tuyến đường sắt khổ lồng 1.000mm/1.435mm kết nối giữa ga Phố Mới (tỉnh Lào Cai, Việt Nam) và ga Hà Khẩu Bắc (tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)	Thành phố Lào Cai
B	**DỰ ÁN TỈNH ĐẦU TƯ**	
I	**Dự án giao thông**	
1	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 152	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, huyện Bảo Thắng
2	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 155 kết nối trung tâm thị xã Sa Pa và Y Tý	Thị xã Sa Pa, huyện Bát Xát
3	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 161	Thành phố Lào Cai, các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 162	Thành phố Lào Cai, các huyện Bảo Thắng, Văn Bàn
5	Đầu tư xây dựng đường Cốc Mỳ - Y Tý	Huyện Bát Xát
6	Đầu tư xây dựng đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa - trung tâm thị xã Sa Pa	Các huyện Bảo Yên, Bảo Thắng, TP. Lào Cai, thị xã Sa Pa
7	Đầu tư xây dựng đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa - Khu Kinh tế cửa khẩu	Các huyện Bảo Yên, Bảo Thắng, TP. Lào Cai
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai biên giới Bản Vược - Trịnh Tường	Huyện Bát Xát
9	Xây dựng cầu đường bộ qua sông Hồng tại xã Bản Vược	Huyện Bát Xát
10	Xây dựng các cầu vượt sông Hồng	Thành phố Lào Cai, các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn
11	Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị	Các đô thị, khu vực quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh
12	Nâng cấp tuyến đường thủy Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai	Thành phố Lào Cai, các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn
II	**Dự án phát triển đô thị**	
1	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai
2	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị thị xã Sa Pa	Thị xã Sa Pa
3	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị Y Tý	Huyện Bát Xát
4	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị Bắc Hà	Huyện Bắc Hà

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
5	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị Bảo Thắng (thị trấn Phố Lu mở rộng)	Huyện Bảo Thắng
6	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị Bát Xát (thị trấn Bát Xát mở rộng)	Huyện Bát Xát
7	Chương trình đầu tư nâng cấp hạ tầng đô thị Bảo Hà - Tân An	Huyện Bảo Yên, Văn Bàn
III	**Đầu tư xây dựng hạ tầng khu kinh tế**	
	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai	Thành phố Lào Cai, các huyện Bát Xát, huyện Mường Khương, Si Ma Cai
IV	**Cấp nước sinh hoạt tại các khu vực**	
1	Đầu tư xây dựng công trình sản xuất nước sạch và mạng lưới phân phối nước TP Lào Cai	Thành phố Lào Cai
2	Đầu tư xây dựng công trình sản xuất nước sạch và mạng lưới phân phối nước tại các đô thị: Thị xã Sa Pa, Phố Lu, Tằng Loỏng, Bắc Hà, Bảo Hà - Tân An, Y Tý	Thị xã Sa Pa, các huyện Bảo Thắng, Bắc Hà, Bát Xát, Văn Bàn
3	Cấp nước sinh hoạt các xã khó khăn, thiếu nước	Các huyện, thị xã
V	**Dự án thủy lợi, phòng chống thiên tai**	
1	Các công trình thủy lợi huyện Si Ma Cai	Huyện Si Ma Cai
2	Các công trình thủy lợi huyện Mường Khương	Huyện Mường Khương
3	Các công trình thủy lợi huyện Bắc Hà	Huyện Bắc Hà
4	Đầu tư xây dựng kè sông suối dọc tuyến biên giới	Các sông, suối dọc tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc
VI	**Dự án hạ tầng khu xử lý chất thải, nước thải**	
1	Khu xử lý chất thải Đồng Tuyển	Thành phố Lào Cai

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu xử lý chất thải: Khu xử lý chất thải nguy hại tại KCN Tằng Loỏng, khu xử lý chất thải Phú Nhuận, khu xử lý chất thải Xuân Quang.	Huyện Bảo Thắng
3	Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải cho thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai
4	Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải cho thị xã Sa Pa	Thị xã Sa Pa
5	Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải cho các đô thị Bắc Hà, Phố Lu, Tằng Loỏng, khu vực quy hoạch xây dựng đô thị Y Tý, Bảo Hà - Tân An	Các huyện Bảo Thắng, Bắc Hà, Bát Xát, Bảo Yên, Văn Bàn
VII	**Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao**	
1	Đầu tư xây dựng Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống	Thành phố Lào Cai
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Thư viện tỉnh	Thành phố Lào Cai
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm Giải trí - Văn hóa tỉnh	Thành phố Lào Cai
4	Đầu tư xây dựng Tượng đài Trần Hưng Đạo	Thành phố Lào Cai
5	Đầu tư xây dựng Công viên và Tượng đài Hồ Chí Minh	Thành phố, thị xã và các huyện
6	Đầu tư xây dựng Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia Sa Pa	Thị xã Sa Pa
VIII	**Du lịch**	
1	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ngắm cảnh, đường kết nối đi du lịch với các trục giao thông chính tại Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà	Thị xã Sa Pa, các huyện Bát Xát, Bắc Hà
2	Hệ thống biển chỉ dẫn du lịch	Thành phố, thị xã và các huyện
3	Nâng cấp dinh Hoàng A Tưởng thành Nhà du lịch	Huyện Bắc Hà

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
IX	**Giáo dục và đào tạo**	
1	Đầu tư nâng cấp Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai trở thành Trường Đại học Lào Cai	Thành phố Lào Cai
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trường Cao đẳng Lào Cai thành trường trọng điểm chất lượng Quốc gia, ngang tầm Quốc tế	Thành phố Lào Cai
3	Đầu tư xây dựng Trường trung học phổ thông Chuyên Lào Cai	Thành phố Lào Cai
4	Đầu tư xây dựng các trường THCS, THPT, liên cấp THCS-THPT: Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT Bảo Thắng, Trường THCS-THPT Y Tý, Trường THPT số 3 huyện Bắc Hà, Trường THPT số 5 thành phố Lào Cai, Trường THPT số 3 thị xã Sa Pa, Trường THPT số 1 Mường Khương	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện Bảo Thắng, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương
X	**Y tế**	
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Thị xã Sa Pa
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng	Thành phố Lào Cai
3	Đầu tư xây dựng một số bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện Phổi, Tim..)	Thành phố Lào Cai
XI	**An sinh xã hội, trợ giúp xã hội**	
1	Xây dựng Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lào Cai	Thành phố Lào Cai
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 tỉnh	Thành phố Lào Cai
3	Đầu tư nâng cấp Cơ sở Cai nghiện thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
XII	**Khoa học và công nghệ**	
1	Cơ sở ươm tạo công nghệ	Thành phố Lào Cai
2	Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật các cơ sở khoa học công nghệ công lập	
XIII	**Dự án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học**	
1	Đầu tư mua sắm 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai và 02 xe quan trắc lưu động chất lượng môi trường không khí	Thành phố Lào Cai và các huyện
2	Đầu tư nâng cấp thiết bị phòng thí nghiệm quan trắc môi trường	Thành phố Lào Cai
3	Dự án tăng cường năng lực, thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước	Toàn tỉnh
4	Điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học	Toàn tỉnh
5	Quan trắc môi trường, giám sát nước thải và đa dạng sinh học	Toàn tỉnh
6	Thành lập Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Thị xã Sa Pa, huyện Bát Xát, huyện Văn Bàn
7	Xây dựng vườn thuốc nam	Thị xã Sa Pa, huyện Bát Xát, huyện Văn Bàn
XIV	**Dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Phát triển vùng sản xuất hàng hóa các loại cây trồng chủ lực phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu	Toàn tỉnh
2	Phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp tiềm năng có giá trị cao của các địa phương	Toàn tỉnh
3	Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với liên kết và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Toàn tỉnh

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
4	Dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Toàn tỉnh
5	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Các huyện và thị xã Sa Pa
6	Đề án phát triển cơ sở chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Toàn tỉnh
XV	**Dự án công nghiệp**	
	Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên tỉnh Lào Cai	Toàn tỉnh
C	**DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ**	
I	**Lĩnh vực giao thông**	
1	Cảng hàng không Sa Pa	Huyện Bảo Yên
2	Đường nối Cảng hàng không Sa Pa - Trung tâm thị xã Sa Pa	Thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng, thị xã Sa Pa
3	Xây dựng và kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe tại các đô thị, khu vực quy hoạch xây dựng đô thị	Thành phố Lào Cai và các đô thị, khu vực được quy hoạch xây dựng đô thị
4	Đường sắt Phố Lu - Cam Đường	Huyện Bảo Thắng, thành phố Lào Cai
5	Đường sắt nối Ga Phố Lu - Ga Xuân Giao - Khu mỏ Apatit Lào Cai	Thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng
6	Đường sắt nối cảng cạn Lào Cai - Ga Lào Cai	Thành phố Lào Cai
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng Lục Cẩu (Kim Thành)	Thành phố Lào Cai
8	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng Phố Mới	Thành phố Lào Cai
9	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng Phố Lu	Huyện Bảo Thắng
10	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng Bảo Hà	Huyện Bảo Yên
11	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng khác	Thành phố và các huyện

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
II	**Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cảng cạn**	
1	Cảng cạn Lào Cai	Thành phố Lào Cai
2	Cảng cạn Kim Thành - Bản Vược	Thành phố Lào Cai, huyện Bát Xát
3	Cảng cạn gắn với Cảng hàng không Sa Pa	Các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn
III	**Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bản Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu)	Huyện Bát Xát
2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cốc Mỳ - Trịnh Tường	Huyện Bát Xát
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Võ Lao	Huyện Văn Bàn
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cam Cọn	Huyện Bảo Yên
5	CCN Khánh Yên Thượng	Huyện Văn Bàn
6	CCN Thống Nhất 1	Thành phố Lào Cai
7	CCN Thống Nhất 2	Thành phố Lào Cai
8	CCN Thống Nhất 3	Thành phố Lào Cai
9	CCN Trung Chải	Thị xã Sa Pa
10	CCN Thị trấn Phố Lu	Huyện Bảo Thắng
11	CCN Bát Xát	Huyện Bát Xát
12	CCN Cam Cọn	Huyện Bảo Yên
IV	**Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu logistics**	
1	Trung tâm logistics Kim Thành - Bản Vược	Thành phố Lào Cai, huyện Bát Xát

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
2	Khu logistics thành phố Lào Cai	Thành phố Lào Cai
3	Khu logistics Tằng Loỏng	Huyện Bảo Thắng
4	Khu logistics phía Tây đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Huyện Bảo Thắng
5	Khu logistics Tân Thượng	Huyện Văn Bàn
6	Khu logistics Mường Khương	Huyện Mường Khương
7	Khu logistics Sa Pa	Thị xã Sa Pa
V	**Dự án năng lượng, sản xuất công nghiệp**	
1	Thủy điện kết hợp đập và âu thuyền tại khu vực xã Thái Niên, Bảo Hà	Huyện Bảo Thắng, huyện Bảo Yên, Văn Bàn
2	Các thủy điện	Các huyện, thị xã
3	Các dự án công nghiệp thuộc lĩnh vực: Sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất hàng hóa xuất khẩu	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện
4	Các dự án công nghiệp thuộc lĩnh vực: Chế biến gỗ, chế biến lâm sản	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện
5	Các dự án công nghiệp chế biến nông sản (rau, hoa quả, chè, cây dược liệu,…), sản xuất thực phẩm	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện
6	Các dự án chế biến sâu quặng Apatit sử dụng công nghệ cao, sạch	Các huyện Bảo Thắng, Bát Xát, Văn Bàn, thành phố Lào Cai
7	Các dự án công nghiệp luyện kim và chế tạo sau luyện kim sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường	Các huyện Bảo Thắng, Bát Xát, Văn Bàn, thành phố Lào Cai
8	Các dự án chế biến sâu quặng đồng	Các huyện Bảo Thắng, Bát Xát, Văn Bàn, thành phố Lào Cai
9	Các dự án sản xuất dây và cáp điện công nghệ cao, sản xuất thép hình công nghệ cao, sản xuất thép và chế tạo kết cấu thép, sản xuất điện cực, pin, vi mạch...	Các huyện Bảo Thắng, Bát Xát, Văn Bàn, thành phố Lào Cai

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
VI	**Dự án thương mại, dịch vụ**	
1	Đầu tư, kinh doanh Siêu thị	Thành phố, thị xã và các huyện
2	Đầu tư, kinh doanh Trung tâm thương mại tại các đô thị	Thành phố, thị xã và các huyện
3	Xây dựng và kinh doanh Trung tâm Hội chợ triển lãm	Thành phố Lào Cai
4	Xây dựng, kinh doanh kho xăng dầu	Thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng
5	Xây dựng, kinh doanh Trạm nạp khí LPG quy mô công nghiệp	Thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng
6	Xây dựng, kinh doanh trạm sạc điện	Thành phố, thị xã Sa Pa và các huyện
7	Tổ hợp công viên cảnh quan, văn hóa, tâm linh Kim Thành	Thành phố Lào Cai
VII	**Du lịch, văn hóa, thể dục thể thao**	
1	Khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp dịch vụ casino	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa
2	Cáp treo Y Tý	Huyện Bát Xát
3	Khách sạn 4 sao trở lên	Thị xã Sa Pa, thành phố Lào Cai, huyện Bắc Hà
4	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh doanh dịch vụ, du lịch (khu du lịch, resort, khu vui chơi giải trí, homestay …) tại các địa điểm quy hoạch phát triển du lịch	Thị xã Sa Pa, các huyện Bát Xát, Bắc Hà, Bảo Yên
5	Hệ thống các điểm dừng chân ngắm cảnh tại thị xã Sa Pa, huyện Bắc Hà, Bát Xát và các vị trí có cảnh quan đẹp khác trên địa bàn tỉnh	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm
6	Dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ du lịch tại Suối nước nóng Bản Mạc, xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát
7	Thu hút đầu tư các điểm du lịch: Động Hàm Rồng, động Na Măng (huyện Mường Khương); động Mường Vi (huyện Bát Xát); động Tả Phìn (thị xã Sa Pa); thắng cảnh ruộng bậc thang thung lũng Thề Pả (huyện Bát Xát); danh thắng Thác Đầu Nhuần (huyện Bảo Thắng); động Tiên Cảnh (huyện Bảo Yên)	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện
8	Các khu dịch vụ tổng hợp, sân gôn	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện: Bát Xát, Bắc Hà, Văn Bàn, Bảo Yên
9	Làng thể thao Olympic Tây Bắc	Thành phố Lào Cai
VIII	**Giáo dục và đào tạo**	
	Thu hút đầu tư 03 - 05 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập (trong đó có tối thiểu 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc tế)	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện
IX	**Y tế**	
1	Bệnh viện Đa khoa quốc tế	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa
2	Bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện
X	**An sinh xã hội, trợ giúp xã hội**	
	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình thực hiện, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XXVII

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Lào Cai	1:250.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; du lịch; thương mại dịch vụ; nông lâm thủy sản tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội - văn hóa, thể thao; y tế; giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật - mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật - mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước mặt, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật - thông tin và truyền thông tỉnh tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
8	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
9	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000
10	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Lào Cai năm 2020	1:100.000

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
11	Bản đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; du lịch; thương mại dịch vụ; nông lâm thủy sản tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
12	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
13	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
14	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội - văn hóa, thể thao; y tế; giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
15	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
16	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước mặt, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030	1:100.000
17	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật thông tin và truyền thông tỉnh tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
18	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
19	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
20	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
21	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện vùng 1	1:100.000
22	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện vùng 2	1:100.000
23	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện vùng 3	1:100.000
24	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện vùng 4	1:100.000
25	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000